



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THÀNH
*Tầng 3, tòa nhà lô T2, KCN Hòa Bình, Đường Phạm Văn Đồng,
Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam*
Mã số thuế: 6101177237

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán**
- Bảng kết quả kinh doanh**
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tháng 01/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51.293.051.476	44.168.586.372
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.590.778.214	19.659.299.814
1. Tiền	111	5	27.590.778.214	19.659.299.814
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.378.052.640	23.061.490.168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.232.075.560	7.853.634.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.622.829.824	10.306.445.705
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.I	11.523.147.256	4.901.410.065
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		324.220.622	1.447.796.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	324.220.622	319.727.884
2. Thuế GTGT được khấu trừ				1.126.384.845
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				1.683.661
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		515.123.077.493	550.727.468.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		211.033.000	12.784.358.255
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.II	211.033.000	12.784.358.255
II. Tài sản cố định	220		342.800.174.848	367.255.922.226
1. TSCĐ hữu hình	221	9	342.800.174.848	367.255.922.226
- Nguyên giá	222		474.584.000.495	474.456.409.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.783.825.647)	(107.200.487.287)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		170.520.000.000	170.520.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	170.520.000.000	170.520.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.591.869.645	167.187.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.591.869.645	167.187.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		566.416.128.969	594.896.054.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		276.596.271.814	291.576.948.618
I. Nợ ngắn hạn	310		32.996.271.814	24.948.029.984
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	270.907.600	229.451.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.687.754.917	2.782.060.962
3. Phải trả người lao động	314		652.004.129	653.979.685
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	137.239.526	227.418.257
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.I	23.150.000.000	20.950.000.000
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		98.365.642	105.120.000
II. Nợ dài hạn	330		243.600.000.000	266.628.918.634
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.II	243.600.000.000	266.628.918.634
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		289.819.857.155	303.319.106.075
I. Vốn chủ sở hữu	410		289.819.857.155	303.319.106.075
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	16	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.915.857.155	18.415.106.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		934.649.067	8.312.393.230
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3.981.208.088	10.102.712.845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		566.416.128.969	594.896.054.693

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Kon Tum, Ngày 30. tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Tổng giám đốc



Lê Văn Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý IV Năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2018	Quý IV Năm 2017	Lũy kế đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	21.493.196.642	76.695.782.826	21.593.877.577	79.917.336.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		21.493.196.642	76.695.782.826	21.593.877.577	79.917.336.470
4. Giá vốn hàng bán	11	18	9.380.225.647	36.457.415.477	13.272.489.602	35.841.231.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		12.112.970.995	40.238.367.349	8.321.387.975	44.076.105.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.570.802	27.109.919	9.018.994	37.411.629
7. Chi phí tài chính	22	20	7.323.416.023	30.596.407.189	6.169.054.257	30.621.660.112
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.323.416.023	30.596.407.189	6.169.054.257	30.621.660.112
8. Chi phí bán hàng	25		0		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1.300.650.774	4.781.878.393	869.091.395	2.533.931.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.495.475.000	4.887.191.686	1.292.261.317	10.957.925.163
11. Thu nhập khác	31		146.270.043	147.282.044	0	5.037.852.905
12. Chi phí khác	32		419.935.791	499.261.251	(24.890.818)	5.292.042.386
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(273.665.748)	(351.979.207)	24.890.818	(254.189.481)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.221.809.252	4.535.212.479	1.317.152.135	10.703.735.682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	40.101.311	554.004.391	(239.217.995)	601.022.837
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.181.707.941	3.981.208.088	1.556.370.130	10.102.712.845

Kon Tum, Ngày 30. tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Tổng giám đốc



Lê Văn Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.535.212.479	10.703.735.682
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.931.816.996	24.893.459.697
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.109.919)	(37.411.629)
- Chi phí lãi vay	06	30.596.407.189	30.621.660.112
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	60.036.326.745	66.181.443.862
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.234.831.289	(4.001.842.230)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.530.538.788	(2.508.482.203)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.429.174.543)	(215.340.424)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.596.407.189)	(32.621.124.807)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(601.022.609)	(378.807.386)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(271.890.000)	(960.904.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.903.202.481	25.494.942.157
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(855.956.000)	(3.249.954.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	150.000.000	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.109.919	37.411.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(678.846.081)	(3.212.542.371)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.950.000.000)	(17.300.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.342.878.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.292.878.000)	(17.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.931.478.400	4.982.399.786
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.659.299.814	14.676.900.028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	27.590.778.214	19.659.299.814

Kon Tum, Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Ngọc Thu

Hoàng Hữu Diên

Lê Văn Khoa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng). Tại ngày 14/12/2018, tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty gồm các cổ đông sau:

Cổ đông là các tổ chức: gồm 6 đơn vị nắm giữ 2.360.000 cổ phần, chiếm 8,28% vốn điều lệ;

Cổ đông cá nhân gồm:

+ Ông Nguyễn Ngọc Tường nắm giữ 1.400.000 cổ phần, chiếm 4,91% vốn điều lệ;

+ 18 cổ đông là các cá nhân có tỷ lệ sở hữu từ 3,5% đến dưới 4,90% vốn điều lệ, tổng số cổ phần nắm giữ là 22.338.519 cổ phần, chiếm 78,41% vốn điều lệ;

+ 307 cổ đông khác nắm giữ 2.391.881 cổ phần chiếm 8,40 % vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, Tòa nhà lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Điện thoại: (84-6).03868119

Fax: (84-6).03868901

E-mail: info@dakne.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng số nhân viên Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 45 người

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết
I	Công ty con			
1	Công ty TNHH Trung Việt	Lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
II	Đơn vị trực thuộc			
1	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2, Xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%
2	Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013

11/11/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	03-12
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí phân bổ khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	76.505.954	235.016.844
Tiền gửi ngân hàng (*)	27.514.272.260	19.424.282.970
Cộng	<u>27.590.778.214</u>	<u>19.659.299.814</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng chủ yếu bao gồm:

+ Các khoản tiền hoàn ứng và tiền doanh thu các nhà máy của Công ty mẹ.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung (*)	10.175.825.560	7.853.634.398
Võ Thị Lâm Tú (**)	56.250.000	
Cộng	<u>10.232.075.560</u>	<u>7.853.634.398</u>

(*) Tiền điện đã xuất hóa đơn còn phải thu của Tổng Công ty điện lực Miền Trung.

(**) Tiền thanh lý xe còn phải thu

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
- Công ty Cổ Phần Tấn Phát	0	10.109.570.000
Trả trước cho người bán khác (*)	1.622.829.824	196.875.705
Cộng	<u>1.622.829.824</u>	<u>10.306.445.705</u>

(*) Giá trị tạm ứng cho người bán khác là giá trị tạm ứng cho các đối tác, nhà cung cấp thực hiện việc sửa chữa, thay thế thiết bị nhà máy Tà Vi, nhà máy Đakne nhưng đến ngày 31/12/2018 chưa thanh quyết toán.

8. PHẢI THU KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
I. Ngắn hạn	11.523.147.256	4.901.410.065
Phải thu tạm ứng	835.270.256	3.929.795.020
<i>Lê Văn Khoa (*)</i>	49.284.070	132.047.493
<i>Hồ Thanh Tiến</i>	60.428.390	30.198.390
<i>Trần Quang Chung(*)</i>	0	175.058.000
<i>Nguyễn Văn Quân (*)</i>	130.788.000	127.000.000
<i>Bùi Thị Thanh Huyền</i>	82.716.450	31.167.156
<i>Nguyễn Công Thành</i>		3.173.940.000
<i>Đỗ Văn Tuyết (*)</i>	40.217.600	
<i>Thu tạm ứng khác:</i>	471.835.746	260.383.981
Phải thu khác	10.687.877.000	971.615.045
- Công ty TNHH Nước Win		968.668.243
- Các đối tượng khác		2.946.802
- Công ty TNHH Trung Việt (**)	10.687.877.000	
II. Phải thu Dài hạn khác	211.033.000	12.784.358.255
Ký Quỹ, Ký cược dài hạn	211.033.000	173.433.000
Công ty TNHH Trung Việt		385.000.000
Ông Nguyễn Công Thành	0	12.225.925.255
Tổng	<u>11.734.180.256</u>	<u>17.685.768.320</u>

(*) Các khoản tạm ứng cá nhân để phục vụ chi phí thường xuyên phát sinh trong kỳ như công tác phí, xăng xe đi lại.

(**) Các khoản cho Công ty TNHH Trung Việt (Công ty con) mượn tiền để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy chế chi tiêu nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	468.660.950.120	248.700.000	5.496.559.393	50.200.000	474.456.409.513
Mua trong năm			770.216.364		
Giảm trong năm			642.625.382		
Số dư cuối kỳ	468.660.950.120	248.700.000	5.624.150.375	50.200.000	474.584.000.495
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	106.091.976.319	95.437.643	972.634.444	40.438.881	107.200.487.287
Hao mòn phát sinh	24.193.535.640	19.929.029	360.112.572	9.761.119	24.583.338.360
Số dư cuối kỳ	130.285.511.959	115.366.672	1.332.747.016	50.200.000	131.783.825.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm:	362.568.973.801	153.262.357	4.523.924.949	9.761.119	367.255.922.226
Tại ngày 31/12/2018:	<u>338.375.438.161</u>	<u>133.333.328</u>	<u>4.291.403.359</u>	<u>0</u>	<u>342.800.174.848</u>

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Công ty	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
TNHH Trung Việt	170.520.000.000	(*)	-	170.520.000.000	(*)	-

Công ty TNHH Trung Việt là Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 6100221010 ngày 22 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Tại thời điểm 30/09/2018 Công ty chiếm 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Trung Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

Tại kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, công ty TNHH Trung Việt có lãi và không có lỗ lũy kế, do đó công ty chưa cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

(*) Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm 30/09/2018 cần trình bày, tuy nhiên do Công ty TNHH Trung Việt chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2018.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	324.220.622	319.727.884
Công cụ dụng cụ	324.220.622	319.727.884
Chi phí trả trước dài hạn	1.591.869.645	167.187.840
Công cụ dụng cụ	1.591.869.645	167.187.840

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Gía trị	VND Số có khả năng trả nợ	Gía trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Trung			39.735.684	39.735.684
Chi nhánh TPHCM - Công ty TNHH kiểm toán Vaco	38.700.000	38.700.000	29.350.000	29.350.000
Công ty CPTV XD NL tái tạo	41.536.000	41.536.000	41.536.000	41.536.000
Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội			33.264.000	33.264.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

TTKD VNPT Kon Tum			22.280.000	22.280.000
Công ty lưới điện cao thế Miền Trung			35.944.336	35.944.336
Công ty cổ phần Tấn phát	140.000.000	140.000.000		
Phải trả cho các đối tượng khác	50.671.600	50.671.600	27.341.060	27.341.060
Cộng	<u>270.907.600</u>	<u>270.907.600</u>	<u>229.451.080</u>	<u>229.451.080</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Lũy kế phát sinh đến 31/12/2018	Số đã nộp trong kỳ	Lũy kế số đã nộp 31/12/2018	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	(1.683.661)	2.162.956.028	7.717.447.306	2.793.715.099	5.521.330.846	2.194.432.799
Thuế TNDN	744.928.795	40.101.311	554.004.391		601.022.609	697.910.577
Thuế TNCN	20.402.600	797.349.314	859.517.390	16.631.470	85.703.772	794.216.218
Thuế TN	1.399.162.268	1.721.965.866	6.164.911.894	469.660.526	4.006.669.927	3.557.404.235
Các loại thuế khác			7.468.791		7.468.791	
Phí, KPN khác	617.567.299	770.313.391	2.841.672.666	254.474.136	2.015.448.877	1.443.791.088
Cộng	<u>2.780.377.301</u>	<u>5.492.685.910</u>	<u>18.145.022.438</u>	<u>3.534.481.231</u>	<u>12.237.644.822</u>	<u>8.687.754.917</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
I. Phải trả khác		
Bảo hiểm xã hội	51.141.584	6.509.480
Bảo hiểm y tế	15.351.431	28.386.811
Bảo hiểm thất nghiệp	6.785.973	12.621.916
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.960.538	179.900.050
Cộng	<u>137.239.526</u>	<u>227.418.257</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

15.1 CÁC KHOẢN ĐI VAY

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu kỳ		ĐVT: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.150.000.000	23.150.000.000	23.150.000.000	20.950.000.000	20.950.000.000	20.950.000.000	20.950.000.000
NH NN và PTNN VN	3.750.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
NH TMCP Việt Á – CN Hà Nội	19.400.000.000	19.400.000.000	19.400.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000
Vay dài hạn	243.600.000.000	243.600.000.000	121.081.366	23.150.000.000	266.628.918.634	266.628.918.634	266.628.918.634
-NH NN và PTNN Việt Nam	65.100.000.000	65.100.000.000	-	3.750.000.000	68.850.000.000	68.850.000.000	68.850.000.000
NH TMCP Việt Á – CN Hà Nội	178.500.000.000	178.500.000.000	121.081.366	19.400.000.000	197.778.918.634	197.778.918.634	197.778.918.634
Cộng	266.750.000.000	266.750.000.000	23.271.081.366	44.100.000.000	287.578.918.634	287.578.918.634	287.578.918.634

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đắk Ne và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11,2%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này.

15.2 NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuế tài chính của công ty	-	-	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thông tin về vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp tại đầu năm	284.904.000.000	284.904.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	<u>284.904.000.000</u>	<u>284.904.000.000</u>

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty tại 31/12/2018 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán điện	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
	<u>21.493.196.642</u>	<u>21.593.877.577</u>
Nhà máy Đakne	17.132.372.393	19.786.114.745
Nhà máy Tà Vi	4.360.824.249	1.807.762.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

18. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Giá vốn bán điện	<u>9.380.225.647</u>	<u>13.272.489.602</u>
Nhà máy Đakne	7.522.664.311	12.481.263.989
Nhà máy Tà Vi	1.857.561.336	791.225.613

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân công	550.902.434	529.783.043
Chi phí khấu hao	6.121.485.391	6.114.642.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.621.920.084	6.378.899.868
Chi phí khác bằng tiền	85.917.738	249.163.928
Cộng	<u>9.380.225.647</u>	<u>13.272.489.602</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Nhà máy Đakne	5.631.710.856	4.309.611.591
Nhà máy Tà Vi	1.691.705.167	1.859.442.666
Cộng	<u>7.323.416.023</u>	<u>6.169.054.257</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân viên	482.817.620	428.608.323
Chi phí đồ dung văn phòng	23.558.662	44.942.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.135.455	137.782.780
Thuế, phí và lệ phí	11.572.862	2.577.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

Chi phí dịch vụ mua ngoài		11.152.886
Các khoản chi phí khác	679.566.175	244.027.424
Cộng	<u>1.300.650.774</u>	<u>869.091.395</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán Quý IV năm 2018 VNĐ	Kỳ kế toán Quý IV năm 2017 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.221.809.252	1.317.152.135
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.905.529.533)	0
Các khoản chi phí không được khấu trừ	97.149.301	0
Thu nhập chịu thuế	413.429.020	0
TN chịu Thuế suất 10% (i)	0	0
TN chịu Thuế suất 20% (ii)	97.149.301	0
Thuế TNDN phải nộp theo suất ưu đãi	41.342.902	0
Đ/c Thuế TNDN được miễn, giảm	20.671.451	0
Thuế TNDN phải nộp bổ sung	40.101.311	(239.217.995)

(i) Thuế suất 10% là cho hoạt động kinh doanh của nhà máy Thủy điện Đắc Ne: Do Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh (Tên cũ: Công ty Cổ Phần Thủy điện Đắc Ne) được tách ra từ Công ty Cổ Phần Tấn Phát và nhà máy thủy điện Đắc Ne được bàn giao lại cho Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh vận hành, theo quy định tại khoản 3, điều 20, nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thuế thì thu nhập từ nhà máy thủy điện Đắc Ne được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của Công ty Cổ Phần Tấn Phát cụ thể:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong vòng 11 năm kể từ năm 2014.
 - Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014.
- (ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% tương ứng cho hoạt động kinh doanh của nhà máy Thủy điện Tà Vi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

23. THÔNG TIN KHÁC

23.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan:

1. Công ty TNHH Trung Việt

Ông Võ Quốc Vương

2. Công ty Cổ phần Tấn Phát

Ông Nguyễn Ngọc Tường

Ông Lê Văn Khoa

3. Ông Trần Quang Chung

4. Ông Nguyễn Ngọc Tường

5. Ông Nguyễn Công Thành

6. Ông Lê Văn Khoa

Mối quan hệ

Công ty Con

Tổng giám đốc CT Trung Việt

Cùng thành viên HĐQT

Chủ tịch HĐQT CT CP Tấn Phát.

Phó TGD CTCP Tấn Phát

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT – Phó TGD

Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan (*):

Quý 4/2018

VNĐ

Mua hàng và dịch vụ

27.272.727

Công ty Cổ phần Tấn Phát - Chi phí thuê văn phòng

27.272.727

Tại ngày 31/12/2018, Số dư các bên liên quan như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Nợ phải thu (Nợ TK 138)	10.687.877.000	12.610.925.255
Ông Nguyễn Công Thành	0	12.225.925.255
Công ty TNHH Trung Việt	10.687.877.000	385.000.000
Phải thu tạm ứng (Nợ TK141)	49.284.070	3.481.045.493
Ông Trần Quang Chung	0	175.058.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

Ông Lê Văn Khoa (*)	49.284.070	132.047.493
Ông Nguyễn Công Thành		3.173.940.000
Trả trước người bán (Nợ TK 331)	0	10.109.570.000
Công ty Cổ Phần Tấn Phát	0	10.109.570.000
Phải trả người bán (Có TK 331)	140.000.000	0
Công ty Cổ Phần Tấn Phát (*)	140.000.000	0
Phải trả khác (Có TK 338)	0	9.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Tường	0	4.500.000
Ông Lê Văn Khoa	0	4.500.000

(*) Tiền còn phải trả là chi phí thuê văn phòng Công ty phát sinh từ đầu năm 2018 đến hết 31/12/2018.

Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc	201.000.000	108.000.000

23.2 Báo cáo bộ phận

23.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức theo đơn kinh doanh dựa trên sản phẩm Chính của công ty là Sản xuất, phân phối và truyền tải điện, trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí liên quan đến việc Sản xuất điện để bán cho Tập đoàn điện lực.

Bộ phận Sản xuất, phân phối và truyền tải điện: là bộ phận Sản xuất điện của nhà máy để bán cho Tập đoàn điện lực.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích.

23.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về Doanh thu, giá vốn, lợi nhuận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: 1.000VND

Chỉ tiêu	Quý IV.2018			Quý IV.2017		
	Tỉnh Kon Tum	Ngoài Kon Tum	Tổng cộng	Tỉnh Kon Tum	Ngoài Kon Tum	Tổng cộng
Doanh thu	17.132.372	4.360.824	21.493.196	19.786.115	1.807.763	21.593.878
Giá vốn hàng bán	7.522.664	1.857.561	9.380.225	12.481.264	791.226	13.272.490
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	9.609.708	2.503.263	12.112.971	7.304.851	1.016.537	8.321.388

23.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính Quý IV năm 2017 đã lập của Công ty.

23.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính Quý IV năm 2018.

Kon Tum, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Tổng Giám đốc



Lê Văn Khoa